

# UNIT 1. HOBBIES

## A. VOCABULARY

| No. | Word           | Part of speech | Pronunciation   | Meaning                                         |
|-----|----------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Arrange        | v              | /ə'reɪndʒ/      | Sắp xếp, sắp đặt, cắm                           |
| 2   | Benefit        | n              | /'benɪfɪt/      | Lợi ích                                         |
| 3   | Bird-watching  | v              | /bɜ:d-'wɒtʃɪŋ/  | Ngắm chim                                       |
| 4   | Board games    | n              | /bɔ:d geɪmz/    | Trò chơi trên bàn cờ                            |
| 5   | Bored (with)   | adj            | /bɔ:d (wɪð)/    | Chán (cái gì)                                   |
| 6   | Bug            | n              | /bʌg/           | Con bọ                                          |
| 7   | Carve          | v              | /kɑ:rv/         | Điêu khắc                                       |
| 8   | Cheap          | adj            | /tʃi:p/         | Rẻ                                              |
| 9   | Clay           | n              | /kleɪ/          | Đất sét                                         |
| 10  | Collage        | n              | /'kɒlə:ʒ/       | Một bức tranh tạo thành từ nhiều tranh, ảnh nhỏ |
| 11  | Collect        | v              | /kə'lekt/       | Sưu tập, thu thập                               |
| 12  | Competition    | n              | /,kɒmpɪ'tɪʃən/  | Cuộc thi                                        |
| 13  | Cost           | v              | /kɒst/          | Tốn (tiền), có giá                              |
| 14  | Decorate       | v              | /'dekəreɪt/     | Trang trí                                       |
| 15  | Defeat         | v              | /dɪ'fi:t/       | Đánh bại                                        |
| 16  | Display        | v, n           | /dɪ'spleɪ/      | Trưng bày, sự trưng bày                         |
| 17  | Foreign        | adj            | /'fɒrən/        | Nước ngoài                                      |
| 18  | Game (against) | n              | geɪm (ə'geɪnst) | Trận đấu (để đấu lại ai)                        |
| 19  | Glue           | n              | /glu:/          | Keo dán, hồ dán                                 |
| 20  | Good (at)      | adj            | /gʊd/           | Giỏi (về)                                       |
| 21  | Interest       | n              | /'ɪntrəst/      | Sở thích                                        |
| 22  | Lyric          | n              | /'lɪrɪk/        | Lời bài hát                                     |
| 23  | Melody         | n              | /'melədi/       | Giai điệu                                       |
| 24  | Model          | n              | /'mɒdl/         | Mô hình                                         |
| 25  | Nature         | n              | /'neɪtʃə(r)/    | Tự nhiên, thiên nhiên                           |
| 26  | Opponent       | n              | /ə'pəʊnənt/     | Đối thủ                                         |

|    |                     |     |                       |                |
|----|---------------------|-----|-----------------------|----------------|
| 27 | Patient             | adj | / 'peɪʃnt/            | Kiên nhẫn      |
| 28 | Photo               | n   | / 'fəʊtəʊ/            | Bức ảnh        |
| 29 | Present             | n   | / 'preznt/            | Món quà        |
| 30 | Pursue              | v   | /pə 'sju:/            | Theo đuổi      |
| 31 | Receive             | v   | /rɪ 'si:v/            | Nhận           |
| 32 | Save = protect      | v   | /seɪv = prə 'tekt/    | Bảo vệ         |
| 33 | Set                 | v   | /set/                 | (Mặt trời) lặn |
| 34 | Sew                 | v   | /səʊ/                 | May vá         |
| 35 | Stress              | n   | /stres/               | Sự căng thẳng  |
| 36 | Surf (the Internet) | v   | /sɜ:f (ði 'ɪntə.net)/ | Lướt (mạng)    |
| 37 | Unique              | adj | /ju 'ni:k/            | Độc đáo        |
| 38 | Usual               | adj | / 'ju:ʒuəl/           | Bình thường    |
| 39 | Valuable            | adj | / 'væljuəbl/          | Quý giá        |
| 40 | Wood                | n   | /wʊd/                 | Gỗ             |

## B. PRONUNCIATION

|                                  |                                                                                                                |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nguyên âm đơn dài</b><br>/ɜ:/ | <b>e</b> (prefer), <b>ea</b> (learn), <b>i</b> (first), <b>u</b> (nurse), <b>o</b> (word), <b>ou</b> (journey) |
| <b>Nguyên âm đơn ngắn</b><br>/ə/ | <b>a</b> (about), <b>e</b> (open), <b>o</b> (compare), <b>u</b> (future), <b>ou</b> (famous)                   |

## C. GRAMMAR

### I. The present simple (Thì hiện tại đơn)

#### 1. Forms (Cấu trúc)

|                       | <b>Động từ thường</b>                                                   | <b>Động từ "to be"</b>                                               |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Câu khẳng định</b> | S + V <sub>s/es</sub><br><b>E.g:</b> He watches TV every day.           | S + am/ is/ are + N/ adj/ prep<br><b>E.g:</b> My mother is a teacher |
| <b>Câu phủ định</b>   | S + do/ does not + V <sub>-inf</sub><br><b>E.g:</b> I don't like cakes. | S + am/ is/ are not + N/ adj/ prep<br><b>E.g:</b> I'm not a student. |
| <b>Câu</b>            | Do/ Does + S + V <sub>-inf</sub> ?                                      | Am/ Is/ Are + S + N/adj/prep?                                        |

|                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                            |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>ngghi vấn</b> | (+) Yes, S + do / does.<br>(-) No, s + don't / doesn't.<br><b>E.g:</b> <i>Do you like playing chess?</i><br>- <i>No, I don 't.</i> | (+) Yes, S + is / am / are.<br>(-) No, S + is / am / are + not.<br><b>E.g:</b> <i>Are you sure?</i><br>- <i>Yes, I am.</i> |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 2. Use (Cách dùng)

|                                     |                                                      |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Diễn tả sự thật, chân lý hiển nhiên | <b>E.g:</b> <i>The sun rises in the East.</i>        |
| Diễn tả sở thích, thói quen         | <b>E.g:</b> <i>I often get up at six o 'clock.</i>   |
| Diễn tả cảm xúc, cảm giác           | <b>E.g:</b> <i>She likes singing.</i>                |
| Diễn tả sự di chuyển có lịch trình  | <b>E.g:</b> <i>The plane takes off in 5 minutes.</i> |

## 3. Add s/es to the verbs (Quy tắc thêm đuôi s/es vào sau động từ)

|                                                                         |                                           |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Động từ tận cùng là <b>o, s, x, z, ch, sh, ss</b> → thêm <b>-es</b>     | <b>E.g:</b> <i>wash</i> → <i>washes</i>   |
| Động từ tận cùng là <b>phụ âm + y</b> , bỏ <b>-y</b> → thêm <b>-ies</b> | <b>E.g:</b> <i>carry</i> → <i>carries</i> |
| Các động từ còn lại → thêm <b>s</b>                                     | <b>E.g:</b> <i>learn</i> → <i>learns</i>  |
| Các động từ đặc biệt                                                    | <b>E.g:</b> <i>have</i> → <i>has</i>      |

## 4. Spelling rules (Quy tắc phát âm đuôi s/es)

|                        |                                                                                                                                         |                                        |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Phát âm là <b>/s/</b>  | Từ có tận cùng là các phụ âm <b>/f/, /t/, /k/, /p/, /ð/</b> (thường có tận cùng là các chữ cái <b>gh, th, ph, k, f, t, p</b> )          | <b>E.g:</b> <i>walks</i> /wɔ:ks/       |
| Phát âm là <b>/iz/</b> | Từ có tận cùng là các âm <b>/s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/</b> (thường có tận cùng là các chữ cái <b>x, z, s, ss, sh, ch, ce, ges</b> ) | <b>E.g:</b> <i>boxes</i> /'bɒksɪz/     |
| Phát âm là <b>/z/</b>  | Các trường hợp còn lại ( <b>b, d, g, l, m, n, ng, r, v, y, ...</b> )                                                                    | <b>E.g:</b> <i>chickens</i> /'tʃɪkɪnz/ |

**\* Lưu ý:** cách phát âm phải dựa vào phiên âm quốc tế, không dựa vào cách viết.

## 5. Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)

- ♦ Every + khoảng thời gian (every day/ week/ month/ year, ...)
- ♦ Once/ twice/ three times/ four times + a/per + khoảng thời gian (once a day/ week/

month/ year, ...)

♦ In the + buổi trong ngày (in the morning, ...)

♦ Trạng từ chỉ tần suất:

+ Đứng trước động từ chính

**E.g:** *I often play soccer. (Tôi thường chơi bóng đá.)*

+ Ngoại lệ: Đứng sau to be (am/ is/ are) trong thì hiện tại tiếp diễn

**E.g:** *She is always late. (Cô ta cứ đến muộn mãi.)*

|      |              |                                     |
|------|--------------|-------------------------------------|
| 100% | Always       | Luôn luôn, lúc nào cũng, suốt, hoài |
| 90%  | Usually      | Thường xuyên                        |
| 80%  | Generally    | Thông thường, theo lệ               |
| 70%  | Often        | Thường                              |
| 50%  | Sometimes    | Thỉnh thoảng                        |
| 30%  | Occasionally | Thỉnh thoảng, đôi khi               |
| 10%  | Hardly ever  | Hầu như, hiếm khi                   |
| 5%   | Rarely       | Hiếm khi, ít khi                    |
| 0%   | Never        | Không bao giờ                       |

## II. Expressing liking & disliking (Diễn đạt sự yêu thích / không yêu thích)

|                   | Liking                                                                                                                          | Disliking              |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Adjectives</b> | be fond of<br>be keen on<br>be interested in<br>be into<br>be addicted to<br>be fascinated by<br>be crazy about<br>be mad about | be disgusted with      |
| <b>Nouns</b>      | big fan of<br>passion for                                                                                                       | hate for<br>hatred for |
| <b>Verbs</b>      | adore                                                                                                                           | can't bear             |

|                 |                                                                                                                                                             |                                                                                                                             |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 | enjoy<br>fancy<br>like (V <sub>ing</sub> / to V)<br>love (V <sub>ing</sub> / to V)<br>prefer (V <sub>ing</sub> / to V)<br>* prefer V <sub>ing</sub> to Ving | can't put up with<br>can't stand<br>can't tolerate<br>detest<br>dislike<br>hate (V <sub>ing</sub> / to V)<br>loathe<br>mind |
| <b>Examples</b> | - Lucy adores collecting stamps.<br>- I am keen on playing the violin.                                                                                      | - We dislike doing exercises every morning.<br>He hates playing table tennis.                                               |

#### D. PRACTICE

#### PART 1. PHONETICS

**Exercise 1. Find the word which has a different sound in the underlined part.**

1. A. bird                      B. girl                      C. first                      D. sister
2. A. burn                      B. sun                      C. hurt                      D. turn
3. A. nurse                      B. picture                      C. surf                      D. return
4. A. neighbor                      B. favorite                      C. culture                      D. tourist
5. A. hobby                      B. hour                      C. hotel                      D. hot

**Exercise 2. Find the word which has different stress from the others.**

1. A. arrange                      B. foreign                      C. lyric                      D. model
2. A. collect                      B. defeat                      C. nature                      D. unique
3. A. receive                      B. perceive                      C. present                      D. arrange
4. A. decorate                      B. melody                      C. valuable                      D. opponent
5. A. protect                      B. photo                      C. patient                      D. nature